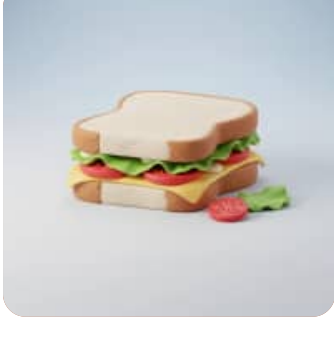


 bánh mì	 cơm	de rijst Bạn có thường ăn cơm với rau không? Eet jij meestal rijst met groenten? Les 86 · Eten — basis	het brood Bạn có muốn ăn bánh mì không? Wil je wat brood? Les 86 · Eten — basis
 mì Ý	 súp	de soep Món súp này sẽ ngon hơn nếu thêm chút muối. De soep smaakt beter met zout. Les 86 · Eten — basis	de pasta Tối nay chúng tôi làm món mì Ý cho bữa tối. We maken vanavond pasta voor het avondeten. Les 86 · Eten — basis
 sa lát	 gà	de kip Họ nướng gà trong vườn. Ze hebben kip gegrild in de tuin. Les 86 · Eten — basis	de salade Anh ấy thêm dầu ô liu vào món sa lát của mình. Hij voegt olijfolie toe aan zijn salade. Les 86 · Eten — basis
 thịt bò	 cá	de vis Cô ấy không thích ăn cá. Zij houdt niet van vis. Les 86 · Eten — basis	het rundvlees Thịt bò có đắt hơn thịt gà không? Is rundvlees duurder dan kip? Les 86 · Eten — basis

 trứng	 phô mai	de kaas Miếng phô mai đó có mùi rất nồng. Die kaas ruikt erg sterk. Les 86 · Eten — basis	het ei Trứng rất tốt cho sức khỏe. Eieren zijn erg gezond. Les 86 · Eten — basis
 trái cây	 rau	de groente Rau lớn rất nhanh. De groenten groeien snel. Les 86 · Eten — basis	het fruit Tôi thích ăn trái cây tươi hơn là đồ ăn vặt ngọt. Ik heb liever vers fruit dan zoete snacks. Les 86 · Eten — basis
 bánh burger	 pizza	de pizza Chúng tôi đã ăn một chiếc pizza nóng. We aten een hete pizza. Les 87 · Burgers, pizza & fastfood	de burger Tôi đã ăn một chiếc bánh burger rất ngon. Ik heb een heerlijke burger gegeten. Les 87 · Burgers, pizza & fastfood
 bánh mì	 xúc xích	de hotdog Đứa trẻ đã ăn một chiếc xúc xích. Het kind at een hotdog. Les 87 · Burgers, pizza & fastfood	de boterham Cậu bé ăn một chiếc bánh mì. De jongen eet een boterham. Les 87 · Burgers, pizza & fastfood

**khoai tây chiên****taco****kem****bánh quy****sô-cô-la****kẹo****bông ngô****bánh donut****de taco**

Tôi đã ăn một chiếc taco rất ngon.

Ik heb een heerlijke taco gegeten.

Les 87 · Burgers, pizza & fastfood

de patat

Tôi đã ăn món khoai tây chiên nóng hổi.

Ik at de hete patat.

Les 87 · Burgers, pizza & fastfood

het koekje

Đứa trẻ ăn một cái bánh quy.

Het kind eet een koekje.

Les 87 · Burgers, pizza & fastfood

het ijsje

Các em nhỏ đang ăn kem.

De kinderen eten een ijsje.

Les 87 · Burgers, pizza & fastfood

het snoep

Lũ trẻ ăn kẹo.

De kinderen eten het snoep.

Les 87 · Burgers, pizza & fastfood

de chocolade

Đứa trẻ ăn sô-cô-la ngọt.

Het kind eet zoete chocolade.

Les 87 · Burgers, pizza & fastfood

de donut

Tôi đã ăn một chiếc bánh donut ngọt.

Ik at een zoete donut.

Les 87 · Burgers, pizza & fastfood

de popcorn

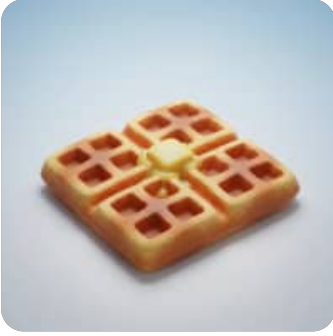
Chúng tôi ăn bông ngô với muối.

Wij eten popcorn met zout.

Les 87 · Burgers, pizza & fastfood

 xúc xích	 thịt viên	de gehaktballen Anh ấy đã ăn ba viên thịt viên lớn. Hij at drie grote gehaktballen. Les 88 · Stevige & troostrijke gerechten	de worst Anh ấy ăn một cái xúc xích lớn. Hij eet een grote worst. Les 88 · Stevige & troostrijke gerechten
 mì	 đậu	de boon Người nông dân đã trồng cây đậu. De boer plantte de boon. Les 88 · Stevige & troostrijke gerechten	de noedels Tôi ăn mì với rau. Ik eet noedels met groenten. Les 88 · Stevige & troostrijke gerechten
 đậu hà lan	 thịt	het vlees Người đàn ông cắt miếng thịt. De man snijdt het vlees. Les 88 · Stevige & troostrijke gerechten	de erwt Tôi đã ăn một hạt đậu hà lan màu xanh. Ik at een groene erwt. Les 88 · Stevige & troostrijke gerechten
 sữa lắc	 món hầm	de stoofpot Chúng tôi đã ăn món hầm nóng. Wij aten de hete stoofpot. Les 88 · Stevige & troostrijke gerechten	de milkshake Tôi đã uống một cốc sữa lắc lạnh. Ik dronk een koude milkshake. Les 88 · Stevige & troostrijke gerechten

 thịt xông khói	 thịt giăm bông	de ham Chúng tôi ăn thịt giăm bông với bánh mì. We aten ham met brood. Les 88 · Stevige & troostrijke gerechten	het spek Người đàn ông nấu thịt xông khói. De man bakt het spek. Les 88 · Stevige & troostrijke gerechten
 dưa muối	 nước dùng	de bouillon Cô ấy uống bát nước dùng nóng. Zij drinkt de hete bouillon. Les 88 · Stevige & troostrijke gerechten	de augurk Tôi đã ăn một quả dưa muối chua. Ik at een zure augurk. Les 88 · Stevige & troostrijke gerechten
 bánh nướng	 bánh kếp	de pannenkoek Tôi đã ăn một chiếc bánh kếp ấm. Ik at een warme pannenkoek. Les 92 · Zoete snacks & tropisch fruit	de taart Cô ấy đã nướng một chiếc bánh nướng rất ngon. Zij bakte een heerlijke taart. Les 92 · Zoete snacks & tropisch fruit
 mứt	 ngũ cốc	de ontbijtgranen Cô ấy ăn ngũ cốc với sữa. Zij eet ontbijtgranen met melk. Les 92 · Zoete snacks & tropisch fruit	de jam Tôi ăn bánh mì với mứt. Ik eet brood met jam. Les 92 · Zoete snacks & tropisch fruit

 sữa chua	 bánh muffin	de muffin Anh ấy đã ăn một chiếc bánh muffin ấm. Hij at een warme muffin. Les 92 · Zoete snacks & tropisch fruit	de yoghurt Tôi ăn sữa chua với trái cây. Ik eet yoghurt met fruit. Les 92 · Zoete snacks & tropisch fruit
 bánh cupcake	 bánh waffle	de wafel Tôi đã ăn một chiếc bánh waffle nóng. Ik at een warme wafel. Les 92 · Zoete snacks & tropisch fruit	de cupcake Đứa trẻ đã ăn một chiếc bánh cupcake. Het kind at een cupcake. Les 92 · Zoete snacks & tropisch fruit